CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

American Auditing

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 6
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	7 – 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 – 15
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I.	**Cổ đông sáng lập**	**280.566.280.000**	**28.056.628**	**62,18%**
1	Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phượng	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II.	**Cổ đông khác**	**170.612.920.000**	**17.061.292**	**37,82%**
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	**451.169.200.000**	**45.116.920**	**100,00%**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;

- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

Và các công ty con, công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I.	*Công ty con*	
1	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	3/1, đường Bắc Kạn, tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Khu Doãn An Dưỡng 18, Dầm Vạc, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	2446 đại lộ Hùng Vương, phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì.
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	180 Huyền Quang, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang.
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	81 Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	182, đường Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	181 đại lộ Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương.
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	221 Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng.
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Lô 12, đường Lê Chân, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	08, Lô 2 khu phố 01, đường Trần Thái Tông, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Quốc lộ 1A, đường 30/6 Phố Phúc Tri, Phường Nam Thành, Thành Phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	07 Trần nhân Tông, phường Văn Miếu, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định.
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Xóm Mới, xã Thạch Bình, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
14	Công ty Cổ phần Telin – Vạn Hương	Lô C2C cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Lô 2C2, cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Tổ 10, Khu 4, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Thành Phố Hạ Long.
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	318 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
II.	***Công ty liên kết, liên doanh***	
1	Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tầng 5, Cao ốc Văn phòng Á Châu, Số 25 Lê Lợi, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	:	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	:	Hồ Chương	Thành viên
Ông	:	Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông	:	Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông	:	Hồ Đình Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	:	Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	:	Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng ban
Bà	:	Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà	:	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ CHƯƠNG

Số : 078HN/2013/BCKT – A.A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các Cổ đông
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được lập ngày 12 tháng 3 năm 2014 từ trang 9 đến trang 50, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bào Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết (Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ Tây Nguyên) được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2013 với giá trị âm 36.315.548.134 đồng, trong đó khoản lỗ ước tính dựa trên cơ sở ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán 2013 của Công ty Mai Linh Nam Trung Bộ Tây Nguyên về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ là **21.076.492.538** đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng đáng tin cậy để làm căn cứ ghi nhận khoản lỗ nêu trên đối với khoản đầu tư này.

Việc hạch toán như trên làm giảm tương ứng lợi nhuận trước thuế trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến mục X.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: tại ngày 31/12/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền: 96.248.029.265 đồng. Vấn đề này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong năm tài chính tiếp theo.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)

NGUYỄN HỮU TRÍ	**BÙI VĂN BỒNG**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0476-2013-070-1	Số 0177-2013-070-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	**A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**341.152.224.450**	**218.652.191.794**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	VI.1	**21.365.826.161**	**18.587.560.739**
111	1. Tiền		21.365.826.161	18.587.560.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	VI.2	4.471.910.947	2.659.566.060
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,775.910.947	2.963,566.060
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(304.000.000)	(304.000.000)
130	**III. Các khoản phải thu**		**278,705.411.381**	**168.287.741.998**
131	1. Phải thu của khách hàng		38.141.662.611	38.166.192.222
132	2. Trả trước cho người bán		30.108.456.345	13.867.406.460
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	245.624.779.332	150.095.256.040
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(35.169.486.907)	(33.841.112.724)
140	**IV. Hàng tồn kho**	VI.4	**10.010.428.891**	**8.840.070.500**
141	1. Hàng tồn kho		10.010.428.891	8.840.070.500
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**26.598.647.070**	**20.277.252.497**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.5	11.198.492.157	10.282.272.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.138.812.655	2.907.651.068
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.6	455.729.211	237.365.112
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.7	7.805.613.047	6.849.963.336

(Phần tiếp theo ở trang 10)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	**B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)**		**1.454.677.253.940**	**1.487.878.360.779**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**140.183.586**	**79.512.840**
218	4. Phải thu dài hạn khác		140.183.586	79.512.840
220	**II. Tài sản cố định**		**1.093.870.756.609**	**1.079.456.416.579**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.8	1.010.671.425.986	998.266.149.880
222	*- Nguyên giá*		*1.565.700.325.425*	*1.477.828.052.375*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(555.028.899.439)*	*(479.561.902.495)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.9	63.651.372.928	41.857.716.695
225	*- Nguyên giá*		*84.524.098.608*	*51.193.644.108*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(20.872.725.680)*	*(9.335.927.413)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.10	586.239.073	608.153.241
228	*- Nguyên giá*		*730.483.552*	*761.483.552*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(164.244.479)*	*(153.330.311)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.11	18.961.718.622	38.724.396.763
240	**III. Bất động sản đầu tư**	VI.12	**186.414.238.035**	**190.380.498.423**
241	- Nguyên giá		198.313.019.200	198.313.019.200
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(11.898.781.165)	(7.932.520.777)
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**105.272.628.581**	**142.888.176.715**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	38.511.628.581	76.127.176.715
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.14	66.761.000.000	66.761.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**43.547.073.116**	**43.132.409.820**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.15	35.720.920.236	40.843.898.331
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.015.820.194	746.697.059
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.810.332.686	1.541.814.430
269	**VI. Lợi thế thương mại**	VI.16	**25.432.374.013**	**31.941.346.402**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)**		**1.795.829.478.390**	**1.706.530.552.573**

(Phần tiếp theo ở trang 11)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A. Nợ phải trả (300 =310+330)**		**1.251.273.201.578**	**1.185.415.416.302**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**437.400.253.715**	**423.334.614.440**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.17	227.896.946.276	247.154.866.820
312	2. Phải trả cho người bán		49.214.471.569	22.428.763.277
313	3. Người mua trả tiền trước		2.783.566.191	6.134.822.811
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.18	15.231.390.340	21.596.168.780
315	5. Phải trả người lao động		19.720.246.624	19.993.744.487
316	6. Chi phí phải trả	VI.19	8.886.914.180	17.833.617.177
317	7. Phải trả nội bộ		71.507.334	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.20	115.886.658.002	87.881.832.840
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.291.446.801)	310.798.248
330	**II. Nợ dài hạn**		**813.872.947.863**	**762.080.801.862**
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.21	460.313.484.264	378.859.308.962
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.22	351.837.187.733	380.540.498.109
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.722.275.866	2.458.802.661
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	222.192.130
400	**B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**534.501.202.263**	**511.192.420.259**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	VI.23	**534.501.202.263**	**511.192.420.259**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		486.253.320.000	486.253.320.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.222.151.190	28.927.332.143
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.711.557.266	7.745.367.266
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.914.173.807	866.400.850
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
439	**C. Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**10.055.074.550**	**9.922.716.012**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)**		**1.795.829.478.390**	**1.706.530.552.573**

(Phần tiếp theo ở trang 12)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THỦY	TRỊNH THỊ THU	HỒ CHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VII.24	**1.027.961.557.156**	**1.173.188.655.268**
02	2. Các khoản giảm trừ		3.916.349.009	4.263.847.164
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**		**1.024.045.208.147**	**1.168.924.808.104**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VII.25	**845.478.099.151**	**948.249.361.524**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**		**178.567.108.996**	**220.675.446.580**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.26	12.341.899.263	19.966.695.675
22	7. Chi phí tài chính	VII.27	78.408.667.367	116.291.597.037
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*78.273.398.210*	*114.812.973.363*
24	8. Chi phí bán hàng	VII.28	28.920.281.880	21.968.945.192
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.29	74.772.601.409	96.705.394.943
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.207.457.603**	**5.676.205.083**
31	11. Thu nhập khác	VII.30	149.659.815.124	95.657.297.010
32	12. Chi phí khác	VII.31	89.235.030.387	57.926.674.050
40	**13. Lợi nhuận khác**		**60.424.784.737**	**37.730.622.960**
45	**14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD**		**(36.315.548.134)**	**(4.172.823.285)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.316.694.206**	**39.234.004.758**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.32	15.401.276.078	10.818.813.091
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VII.33	(6.453.058.554)	(148.404.604)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.368.476.682	28.563.596.271
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.743.371.036	2.090.438.509
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**22.625.105.646**	**26.473.157.762**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VII.34	**478**	**591**

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY	TRỊNH THỊ THU	HỒ CHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*33.316.694.206*	*39.234.004.758*
	2. Điều chỉnh các khoản		*299.763.921.401*	*320.677.552.413*
02	- Khấu hao TSCĐ		221.363.517.490	213.311.666.880
03	- Các khoản dự phòng		1.328.374.183	16.542.146.419
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.201.368.482)	(23.989.234.249)
06	- Chi phí lãi vay		78.273.398.210	114.812.973.363
08	*3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*333.080.615.607*	*359.911.557.171*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.783.659.884)	(83.838.044.272)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.170.358.391)	2.415.890.780
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.718.168.152	28.935.368.838
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.069.306.889	9.902.763.185
13	- Tiền lãi vay đã trả		(81.947.609.534)	(112.391.368.034)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.476.055.519)	(9.819.962.223)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.682.640.017	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.321.579.019)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*251.851.468.318*	*195.116.205.445*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(290.530.135.452)	(239.712.058.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		90.279.810.259	63.959.537.208
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.425.100.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.925.460.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(360.000.000)	(5.930.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.608.116.026	7.977.163.629
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(186.701.849.167)*	*(173.705.357.238)*

(Phần tiếp theo ở trang 15)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		306.287.308.601	308.496.550.124
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(350.929.257.150)	(321.773.625.213)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(17.729.405.180)	(3.621.538.380)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(321.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(62.371.353.729)*	*(17.219.613.469)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		2.778.265.422	4.191.234.738
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**18.587.560.739**	**14.396.326.001**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**21.365.826.161**	**18.587.560.739**

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THỦY	TRỊNH THỊ THU	HỒ CHƯƠNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I.	**Cổ đông sáng lập**	**280.566.280.000**	**28.056.628**	**62,18%**
1	Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phượng	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II.	**Cổ đông khác**	**170.612.920.000**	**17.061.292**	**37,82%**
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	**451.169.200.000**	**45.116.920**	**100,00%**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc được cộng hợp như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

4. Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

- Tổng số các công ty con : 18 công ty
- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 18 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
14	Công ty Cổ phần Telin – Vạn Hương	Cho thuê văn phòng	100,00%	100,00%
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Dịch vụ vận tải	87,50%	87,50%
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	74,67%	74,67%
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	95,90%	95,90%
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	92,65%	92,65%

5. Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

- Tổng số các công ty liên kết liên doanh : 01 công ty
- Số lượng công ty được hợp nhất : 01 công ty

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48%	29,48%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến ngoại trừ.

2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

3. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

4. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

5. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

7. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

8. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

9. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

10. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

11. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

12. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

13. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

14. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

15. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Telin – Vạn Hương được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần.

16. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần.

17. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

18. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

19. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với chấp nhận toàn phần.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50	năm
- Máy móc thiết bị	05 – 20	năm
- Thiết bị quản lý	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 15	năm
- Tài sản cố định khác	03 – 07	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ

phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo Cáo Tài Chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗi tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp

hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Trích lập các quỹ

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế, được trích lập theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	213.586.837	1.297.736.164
Tiền gửi ngân hàng	21.152.239.324	17.289.824.575
Cộng	**21.365.826.161**	**18.587.560.739**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	(1)	346.000.000	346.000.000
Cho vay ngắn hạn	(2)	3.892.666.200	2.617.566.060
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngoại Thương		537.244.747	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3)	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng		**4.471.910.947**	**2.659.566.060**

Ghi chú:

(1): Là giá gốc của khoản đầu tư 5.000 cổ phiếu của Công ty tài chính dầu khí PVF.

(2): Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2013 như sau:

Bên vay & Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Cty CP Tập đoàn Mai Linh HĐ 01/2012; 0103/2012; 0005/2012; 01/2010	1% - 1,5%/ tháng	6 - 12 tháng	428.266.200	Tín chấp
Cty TNHH Nước Khoáng ML 06/2013/HĐCVT-ĐV/MLMB ngày 16/4/2013	1,18% / tháng	06 tháng	300.000.000	Tín chấp
Cty CP Mai Linh Miền Nam 05/2013/HĐCVT-ĐV/MLMB ngày 02/5/2013	1,3% / tháng	03 tháng	3.150.000.000	Tín chấp
Phan Thanh Hưng			14.400.000	Tín chấp
Cộng			**3.892.666.200**	

(3): Là số dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty tài chính dầu khí PVF.

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh	168.196.140.573	74.343.217.493
Thuế GTGT được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính	2.971.621.246	2.796.349.665
Phải thu của lái xe	7.522.693.597	8.576.246.937
Phải thu của nhân viên	390.955.159	2.276.958.024
Phải thu các khoản đã chi chờ xử lý	16.893.559.124	15.396.357.522
Các khoản phải thu khác	49.649.809.633	46.706.126.399
Cộng	**245.624.779.332**	**150.095.256.040**

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.835.501.901	8.334.153.057
Công cụ, dụng cụ	377.006.216	464.161.771
Chi phí SXKD dở dang	53.865.393	-
Thành phẩm	620.354.806	-
Hàng gửi đi bán	63.715.635	41.755.672
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**10.010.428.891**	**8.840.070.500**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**10.010.428.891**	**8.840.070.500**

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	6.359.592.979	6.356.878.770
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	494.823.380	1.200.614.596
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.344.075.798	2.724.779.615
Cộng	**11.198.492.157**	**10.282.272.981**

(Phần tiếp theo ở trang 30)

6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.563.595	237.365.112
Thuế thu nhập cá nhân	5.163.615	-
Các loại thuế khác	2.001	-
Cộng	**455.729.211**	**237.365.112**

7 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.620.530	137.120.293
Tạm ứng	6.118.244.284	5.470.554.643
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.670.748.233	1.242.288.400
Cộng	**7.805.613.047**	**6.849.963.336**

(Phần tiếp theo ở trang 31)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	**62.577.178.873**	**19.488.153.162**	**1.099.505.703.509**	**291.267.999.154**	**3.490.793.786**	**1.498.223.891**	**1.477.828.052.375**
Tăng trong năm	**2.868.478.575**	**444.957.999**	**293.123.432.694**	**305.031.173.023**	**892.056.318**	**724.390.383**	**603.084.488.992**
- Mua sắm	-	-	283.076.672.444	371.638.637	856.829.045	705.342.764	285.010.482.890
- XDCB dở dang hoàn thành	2.017.688.727	-	-	-	-	-	2.017.688.727
- Chuyển từ xe Công ty/ xe HTKD	-	-	1.544.168.726	254.602.864.838	-	-	256.147.033.564
- Tăng khác	-	-	8.502.591.524	-	-	-	8.502.591.524
- Phân loại lại	850.789.848	444.957.999	-	50.056.669.548	35.227.273	19.047.619	51.406.692.287
Giảm trong năm	**362.633.032**	**1.820.831.272**	**397.253.972.079**	**112.327.824.863**	**2.187.686.776**	**1.259.267.920**	**515.212.215.942**
- Thanh lý, nhượng bán	21.476.325	97.182.643	92.590.915.187	110.783.656.137	91.221.630	-	203.584.451.922
- Chuyển sang xe HTKD/ xe Cty	-	-	254.602.864.838	1.544.168.726	-	-	256.147.033.564
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	313.654.586	1.367.345.704	2.995.006	-	1.804.441.234	56.027.271	3.544.463.801
- Giảm khác	27.502.121	244.925.306	-	-	147.542.050	19.047.619	439.017.096
- Phân loại lại	-	111.377.619	50.057.197.048	-	144.481.862	1.184.193.030	51.497.249.559
Số cuối năm	**65.083.024.416**	**18.112.279.889**	**995.375.164.124**	**483.971.347.314**	**2.195.163.328**	**963.346.354**	**1.565.700.325.425**
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	**6.433.847.723**	**4.419.242.173**	**348.379.008.499**	**116.843.249.737**	**2.827.579.644**	**658.974.719**	**479.561.902.495**
Tăng trong năm	**3.159.019.626**	**2.759.198.389**	**136.846.099.804**	**197.266.613.338**	**490.371.392**	**153.243.818**	**340.674.546.367**
- Trích khấu hao TSCĐ	2.829.827.064	2.411.422.263	135.284.454.154	58.201.431.525	474.591.977	142.359.463	199.344.086.446
- Chuyển từ xe Công ty/ xe HTKD	-	-	995.345.853	107.593.923.477	-	-	108.589.269.330
- Tăng khác	-	-	-	-	15.779.415	-	15.779.415
- Phân loại lại	329.192.562	347.776.126	566.299.797	31.471.258.336	-	10.884.355	32.725.411.176
Giảm trong năm	**185.932.624**	**1.337.520.090**	**192.881.462.538**	**68.371.387.419**	**1.902.269.901**	**528.976.851**	**265.207.549.423**
- Thanh lý, nhượng bán	-	127.121.042	53.712.334.708	66.809.741.769	80.734.556	-	120.729.932.075
- Chuyển sang xe HTKD/ xe Cty	-	-	107.593.923.477	995.345.853	-	-	108.589.269.330
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	162.107.165	1.032.122.824	-	-	1.516.164.665	38.344.138	2.748.738.792
- Giảm khác	8.342.310	154.673.970	14.514.168	-	116.256.937	17.951.625	311.739.010
- Phân loại lại	15.483.149	23.602.254	31.560.690.185	566.299.797	189.113.743	472.681.088	32.827.870.216
Số cuối năm	**9.406.934.725**	**5.840.920.472**	**292.343.645.765**	**245.738.475.656**	**1.415.681.135**	**283.241.686**	**555.028.899.439**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	**56.143.331.150**	**15.068.910.989**	**751.126.695.010**	**174.424.749.417**	**663.214.142**	**839.249.172**	**998.266.149.880**
Số cuối năm	**55.676.089.691**	**12.271.359.417**	**703.031.518.359**	**238.232.871.658**	**779.482.193**	**680.104.668**	**1.010.671.425.986**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	51.193.644.108	51.193.644.108
Tăng trong năm	33.330.454.500	33.330.454.500
- Thuê tài chính trong năm	33.330.454.500	33.330.454.500
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	84.524.098.608	84.524.098.608
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	9.335.927.413	9.335.927.413
Tăng trong năm	11.536.798.267	11.536.798.267
- Trích khấu hao TSCĐ	11.522.284.099	11.522.284.099
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	14.514.168	14.514.168
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	20.872.725.680	20.872.725.680
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	41.857.716.695	41.857.716.695
Số cuối năm	63.651.372.928	63.651.372.928

10 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	89.897.000	671.586.552	761.483.552
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	11.000.000	-	11.000.000
- Giảm khác (theo Thông tư 45)	11.000.000	-	11.000.000
Số cuối năm	78.897.000	671.586.552	750.483.552
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	84.772.500	68.557.811	153.330.311
Tăng trong năm	5.124.500	16.789.668	21.914.168
- Trích khấu hao TSCĐ	5.124.500	16.789.668	21.914.168
Giảm trong năm	11.000.000	-	11.000.000
- Giảm khác (theo Thông tư 45)	11.000.000	-	11.000.000
Số cuối năm	78.897.000	85.347.479	164.244.479
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.124.500	603.028.741	608.153.241
Số cuối năm	-	586.239.073	586.239.073

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản	*13.754.650.816*	*31.852.128.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	*5.207.067.806*	*6.872.268.763*
Xây dựng trụ sở văn phòng tại Nghệ An	3.401.977.044	3.304.645.771
Các công trình xây dựng dở dang khác	1.805.090.762	3.567.622.992
Cộng	**18.961.718.622**	**38.724.396.763**

12 . Bất động sản đầu tư

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất 1026 Tạ Quang Bửu TPHCM	Quyền sử dụng đất An Lạc TPHCM	Cộng
Nguyên giá TSCD			
Số đầu năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	2.589.904.777	5.342.616.000	7.932.520.777
Tăng trong năm	1.294.952.388	2.671.308.000	3.966.260.388
- Trích khấu hao	1.294.952.388	2.671.308.000	3.966.260.388
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.884.857.165	8.013.924.000	11.898.781.165
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	62.157.714.423	128.222.784.000	190.380.498.423
Số cuối năm	60.862.762.035	125.551.476.000	186.414.238.035

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 186.414.238.035

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29,48%	38.511.628.581	74.827.176.715
Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh		-	1.300.000.000
Cộng		**38.511.628.581**	**76.127.176.715**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

14 . Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	**18.546.000.000**	**18.546.000.000**
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	16.626.000.000	16.626.000.000
Đầu tư dài hạn khác (cho vay dài hạn)	**48.215.000.000**	**48.215.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Cộng	**66.761.000.000**	**66.761.000.000**

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	235.582.963	151.263.366
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	27.262.121.209	30.704.545.451
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	907.554.386	3.064.447.507
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	133.552.675	107.325.668
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.182.109.003	6.816.316.339
Cộng	**35.720.920.236**	**40.843.898.331**

(*) Là chi phí nhãn hiệu thuê của Cty CP Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng, không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh.

(Phần tiếp theo ở trang 35)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

16 . Lợi thế thương mại

ĐVT: đồng

Tên công ty	Giá phí khoản đầu tư tại thời điểm mua	Lợi thế thương mại tại thời điểm mua	Phân bổ LTTM năm 2013	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Mai Linh Hạ Long	10.250.000.000	10.421.139.398	1.042.113.940	4.168.455.759	5.210.569.699
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	3.200.000.000	2.339.266.670	233.926.667	935.706.668	1.169.633.335
Công ty TNHH Mai Linh Hải Phòng	-	3.452.230.542	345.223.054	1.380.892.217	1.726.115.271
Công ty CP Mai Linh Thủ Đô	16.800.000.000	14.014.088.041	1.401.408.804	5.255.283.016	6.656.691.820
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	22.614.270.000	12.433.039.182	1.243.303.918	4.973.215.673	6.216.519.591
Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	3.972.000.000	2.749.782.277	274.978.228	1.099.912.910	1.374.891.138
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	2.324.295.000	1.613.545.048	163.557.783	654.231.129	817.788.912
Công ty CP Telin Vạn Hương	14.950.000.000	14.950.000.000	1.495.000.000	5.107.916.667	6.602.916.667
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	6.036.000.000	3.094.599.955	309.459.995	1.856.759.973	2.166.219.968
Tổng cộng	**80.146.565.000**	**65.067.691.113**	**6.508.972.389**	**25.432.374.013**	**31.941.346.402**

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

17 . Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Vay ngân hàng	(1)	23.071.622.473	11.425.342.306
Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	(2)	18.831.739.670	44.397.516.207
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả		170.318.184.497	131.174.524.192
Vay tổ chức và đối tượng khác đến hạn trả		-	42.632.479.297
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		15.675.399.636	17.525.004.818
Cộng		**227.896.946.276**	**247.154.866.820**

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn đến 12 tháng với lãi suất thả nổi có điều chỉnh, dùng để làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác là khoản vay tín chấp có thời hạn đến 12 tháng với lãi suất từ 1% đến 1,5%/tháng, dùng để mở rộng đầu tư vốn kinh doanh.

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.971.983.733	9.159.048.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.874.888.699	10.963.469.188
Thuế thu nhập cá nhân	1.048.165.783	1.301.930.297
Các loại thuế khác	336.352.125	171.720.369
Cộng	**15.231.390.340**	**21.596.168.780**

19 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền lương dự phòng và lương tháng 13	2.473.076.292	42.324.290
Chi phí lãi vay	4.515.548.096	7.824.383.126
Chi phí thuê xe	1.334.464.984	454.191.686
Chi phí phải trả khác	563.824.808	9.512.718.075
Cộng	**8.886.914.180**	**17.833.617.177**

(Phần tiếp theo ở trang 37)

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	185.386.858	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	4.946.711.046	5.259.367.379
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe, hỗ trợ cộng đồng	22.741.487.158	18.773.350.950
Phải trả nhân viên, lái xe	846.372.032	560.254.352
Phải trả các khoản thu chi hộ xe HTKD	31.814.551.318	30.773.132.319
Thu hộ thu nhập xe thương hiệu	449.108.622	922.744.623
Phải trả Công ty Mai Linh Đông Đô	23.516.889.778	-
Phải trả các Cty khác trong Tập đoàn Mai Linh	2.369.334.429	1.829.719.604
Cộng	115.886.658.002	87.881.832.840

21 . Phải trả dài hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Nhận ký quỹ lái xe	(1)	54.213.221.790	95.506.026.292
Đặt cọc xe hợp tác kinh doanh	(2)	396.399.365.352	283.000.372.885
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khách hàng MCC		8.778.543.008	352.909.785
Phải trả dài hạn khác		922.354.114	-
Cộng		460.313.484.264	378.859.308.962

(1) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe, các khoản này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe, được hoàn trả khi nghỉ việc.

(2) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi mà chủ đầu tư tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp cho Công ty theo điều khoản quy định theo hợp đồng tương đương với giá trị tài sản được định giá tham gia hợp tác kinh doanh.

22 . Vay và nợ dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	(1)	205.771.542.017	276.249.010.878
Vay cá nhân và các tổ chức khác	(2)	54.388.459.848	20.703.682.161
Vay Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	(3)	63.000.000.000	40.000.000.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	(4)	28.677.185.868	43.587.805.070
Cộng		351.837.187.733	380.540.498.109

(1) Vay dài hạn ngân hàng có thời hạn từ 35 tháng đến 84 tháng, lãi suất dao động theo từng ngân hàng, thả nổi có điều chỉnh hoặc thay đổi theo từng lần rút vốn. Số dư nợ gốc đến 31/12/2013 là: 376.089.726.514 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 170.318.184.497 đồng.

(2) Vay cá nhân bao gồm các khoản vay CBCNV không kỳ hạn do Tập đoàn phát động với lãi suất 1,167%/tháng và các khoản vay cho mục đích mở rộng đầu tư kinh doanh, thời hạn từ 13 đến 60 tháng, lãi suất từ 1% đến 1,62%/tháng. Vay các tổ chức có thời hạn từ 13 - 36 tháng, lãi suất từ 0,4%/tháng đến 1,45%/tháng.

(3) Là khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô theo các hợp đồng vay trong năm 2012 và 2013, thời hạn 24 tháng, lãi suất từ 1,21% đến 1,32%/tháng.

(4) Chi tiết nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2013:

Bên cho thuê Số hợp đồng	Thời hạn Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong kỳ tới	Tài sản thuê tài chính
Cty cho thuê tài chính BIDV- CN Hà Nội HD 09-2880-03496 ngày 27/5/2009	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	1.476.758.940	1.476.758.940	50 xe Vios
Cty cho thuê tài chính CN TPHCM 014/2012/HĐCTTC ngày 10/3/2012	48 tháng thả nổi có điều chỉnh	33.164.059.898	11.719.040.688	150 xe Kia Morning
Cty cho thuê tài chính Vietcombank 39.12.08/CTTC ngày 11/5/2012	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	9.711.766.666	2.479.600.008	25 xe Nissan
Cộng		**44.352.585.504**	**15.675.399.636**	

(Phần tiếp theo ở trang 39)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	**451.169.200.000**	**23.093.938.000**	**(12.600.000.000)**	**8.167.332.143**	**3.530.330.258**	**14.437.131.284**	**487.797.931.685**
2. Tăng trong năm trước	**35.084.120.000**	-	-	**20.760.000.000**	**4.215.037.008**	**26.874.017.482**	**86.933.174.490**
Tăng vốn trong năm	35.084.120.000	-	-	-	-	-	35.084.120.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	26.473.157.762	26.473.157.762
Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	20.760.000.000	4.205.000.000		24.965.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	10.037.008	400.859.720	410.896.728
3. Giảm trong năm trước	-	**(23.093.938.000)**	-	-	-	**(40.444.747.916)**	**(63.538.685.916)**
Chia cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	(23.093.938.000)	-	-	-	(11.990.182.000)	(35.084.120.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-		(27.591.485.241)	(27.591.485.241)
Giảm khác trong năm	-		-	-	-	(863.080.675)	(863.080.675)
4. Số dư cuối năm trước	**486.253.320.000**	-	**(12.600.000.000)**	**28.927.332.143**	**7.745.367.266**	**866.400.850**	**511.192.420.259**
1. Số dư đầu năm nay	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	28.927.332.143	7.745.367.266	**866.400.850**	**511.192.420.259**
2. Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	**47.503.251.955**	**47.503.251.955**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	22.625.105.646	22.625.105.646
Tăng do hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	-	24.878.146.309	24.878.146.309
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	**(19.705.180.953)**	**(4.033.810.000)**	**(455.478.998)**	**(24.194.469.951)**
Hoàn nhập quỹ về lợi nhuận	-	-	-	(19.705.180.953)	(4.033.810.000)	-	(23.738.990.953)
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(455.478.998)	(455.478.998)
4. Số dư cuối năm nay	**486.253.320.000**	-	**(12.600.000.000)**	**9.222.151.190**	**3.711.557.266**	**47.914.173.807**	**534.501.202.263**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông sáng lập	**42,14%**	**204.915.170.000**	**42,14%**	**204.915.170.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	18,98%	92.297.260.000	18,98%	92.297.260.000
Ông Hồ Huy	11,17%	54.319.510.000	11,17%	54.319.510.000
Bà Hồ Thị Phượng	1,78%	8.640.000.000	1,78%	8.640.000.000
Ông Hồ Chương	10,21%	49.658.400.000	10,21%	49.658.400.000
Các cổ đông khác	**55,27%**	**268.738.150.000**	**55,27%**	**268.738.150.000**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam	28,87%	140.400.000.000	28,87%	140.400.000.000
Các cổ đông khác	26,39%	128.338.150.000	26,39%	128.338.150.000
Cổ phiếu quỹ	**2,59%**	**12.600.000.000**	**2,59%**	**12.600.000.000**
Cộng	**100%**	**486.253.320.000**	**100%**	**486.253.320.000**

Ghi chú:

Trong năm 2012, Công ty đã phát hành thêm 3.508.412 cổ phiếu thường và vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành là 486.253.320.000 đồng. Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(Phần tiếp theo ở trang 41)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	486.253.320.000	451.169.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	35.084.120.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	486.253.320.000	486.253.320.000

d. Cổ phần	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	48.625.332	48.625.332
- Số lượng cổ phần đã phát hành	48.625.332	48.625.332
+ Cổ phần phổ thông	*48.625.332*	*48.625.332*
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	47.365.332	47.365.332
+ Cổ phần phổ thông	*47.365.332*	*47.365.332*
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.260.000	1.260.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.260.000*	*1.260.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận		Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		**866.400.850**	**14.437.131.284**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm		**22.625.105.646**	**26.473.157.762**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		-	-
Trích lập các quỹ		-	(27.591.485.241)
Chia cổ tức, cổ phiếu thưởng		-	(11.990.182.000)
Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ		24.878.146.309	-
Hoàn nhập lợi nhuận từ Quỹ đầu tư phát triển	*(*)*	*19.705.180.953*	-
Hoàn nhập lợi nhuận từ Quỹ dự phòng tài chính	*(*)*	*4.033.810.000*	-
Hoàn nhập lợi nhuận từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(*)*	*1.139.155.356*	-
Trích quỹ thi đua khen thưởng hoàn thành nhiệm vụ 2013		(8.070.210)	-
Thuế TNDN hoãn lại năm 2012		(447.408.624)	-
Các khoản tăng khác		-	400.859.720
Các khoản giảm khác		(164)	(863.080.675)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm		**47.914.173.807**	**866.400.850**

(*) Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, Công ty đã trích các Quỹ từ Lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, trong cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, các cổ đông không thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2012. Do đó Công ty đã hoàn nhập các Quỹ vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

Ngoài ra, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty đến ngày 31/12/2013 là âm 2.291.446.801 đồng. Việc trích lập các Quỹ của Công ty sẽ được thực hiện trong năm 2014 sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD HỢP NHẤT

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	869.032.227.346	1.025.908.302.435
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	137.295.623	472.519.281
Doanh thu sửa chữa xe và bán vật tư	15.484.947.690	19.284.462.014
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô, văn phòng)	42.797.976.058	10.078.991.828
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	42.085.963.963	32.886.162.679
Doanh thu dịch vụ bán xe	12.805.454.537	-
Doanh thu dịch vụ khác	45.617.691.939	84.558.217.031
Cộng	**1.027.961.557.156**	**1.173.188.655.268**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại dịch vụ taxi	3.916.349.009	4.263.847.164
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.024.045.208.147**	**1.168.924.808.104**

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	775.321.599.768	839.671.237.199
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	144.257.968	371.661.546
Giá vốn sửa chữa xe và bán vật tư	2.136.447.539	13.927.908.311
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	491.755.119	9.148.498.257
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	30.676.916.212	24.185.774.492
Giá vốn dịch vụ bán xe	12.447.090.909	-
Giá vốn dịch vụ khác	24.260.031.636	60.944.281.719
Cộng	**845.478.099.151**	**948.249.361.524**

(Phần tiếp theo ở trang 43)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.603.653.247	16.594.743.628
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết, cổ tức lợi nhuận được chia	4.601.401.488	458.063.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	536.844.528	2.913.888.970
Cộng	**12.741.899.263**	**19.966.695.675**

27 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	69.840.391.190	114.842.277.304
Lãi thuê mua tài chính	8.433.007.020	1.385.502.933
Chi phí dự phòng tài chính	-	(6.000.000)
Chi phí tài chính khác	135.269.157	69.816.800
Cộng	**78.408.667.367**	**116.291.597.037**

28 . Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê nhãn hiệu	795.257.577	3.442.424.244
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	3.748.112.264	3.651.687.502
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	5.735.801.014	2.997.577.479
Chi phí công cụ dụng cụ	-	1.039.858.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.528.361.289	8.592.759.860
Chi phí bằng tiền khác	11.112.749.736	2.244.638.034
Cộng	**28.920.281.880**	**21.968.945.192**

29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.489.524.090	3.617.873.574
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	42.541.797.677	45.043.363.257
Chi phí khấu hao	1.718.381.957	1.695.938.385
Thuế, lệ phí	393.107.780	494.992.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.587.554.342	7.974.383.900
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.508.972.389	6.508.972.389
Chi phí dự phòng	2.439.013.262	15.773.895.608
Chi phí bằng tiền khác	8.094.249.912	15.595.974.862
Cộng	**74.772.601.409**	**96.705.394.943**

30 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	105.315.350.590	64.902.673.958
Thu từ thanh lý nhượng bán vật tư	2.923.281.468	-
Thu nhập từ nhận quà biếu, tặng	2.860.896.000	-
Thu nhập khác	38.560.287.066	30.754.623.052
Cộng	**149.659.815.124**	**95.657.297.010**

31 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý	82.854.519.847	51.055.865.140
Chi phí khấu hao bất động sản	3.966.260.388	3.966.260.388
Chi phí khác	2.414.250.152	2.904.548.522
Cộng	**89.235.030.387**	**57.926.674.050**

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**33.316.694.206**	**39.234.004.758**
Lỗ trong năm và lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(5.122.151.319)	(1.393.563.289)
Điều chỉnh tăng/giảm các khoản thu nhập chịu thuế	**33.820.042.007**	**12.861.855.524**
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	(162.811.296)	811.046.911
- Lỗ tại các công ty con	115.093.038	-
- Chi phí không được trừ theo quy định Luật thuế TNDN	1.546.553.661	1.273.427.952
- Các khoản chênh lệch tạm thời	24.562.219.690	593.618.416
- Lợi thế thương mại trong năm	6.508.972.389	6.508.972.389
- Các khoản khác	1.250.014.525	3.674.789.856
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	**62.014.584.894**	**50.702.296.993**
- Thu nhập chịu thuế suất 25%	59.967.181.944	-
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.047.402.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.401.276.078**	**12.675.574.248**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa/thiếu năm trước	-	41.630.500
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(2.046.796.261)
Thuế TNDN hoãn lại	-	148.404.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.401.276.078**	**10.818.813.091**

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.269.123.135)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.183.935.419)	(148.404.604)
Cộng	**(6.453.058.554)**	**(148.404.604)**

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**22.625.105.646**	**26.473.157.762**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	22.625.105.646	26.473.157.762
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu năm	47.365.332	43.856.920
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong năm	-	922.760
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.365.332	44.779.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**478**	**591**

35 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.613.985.443	219.702.409.167
Chi phí nhân viên	334.343.152.424	350.308.443.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.888.284.713	206.733.620.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.503.286.687	201.665.758.306
Chi phí khác bằng tiền	33.697.440.759	62.317.229.465
Cộng	**909.046.150.026**	**1.040.727.460.809**

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 . Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 . Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại mục V.20 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3 . Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
Tài sản tài chính	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.365.826.161	18.587.560.739
Phải thu khách hàng	38.141.662.611	38.166.192.222
Phải thu khác	210.455.292.425	116.254.143.316
Ký quỹ ký cược	3.481.080.919	2.784.102.830
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	109.744.539.528	145.547.742.775
Tổng cộng	**383.188.401.644**	**321.339.741.882**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	579.734.134.009	627.695.364.929
Phải trả nhà cung cấp	49.214.471.569	22.428.763.277
Phải trả khác	576.200.142.266	466.741.141.802
Chi phí phải trả	8.886.914.180	17.833.617.177
Tổng cộng	**1.214.035.662.024**	**1.134.698.887.185**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 . Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tăng của lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

(Phần tiếp theo ở trang 47)

5 . Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số IX.

6 . Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty tối ưu hóa được các dòng tiền nhàn rỗi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh và các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.365.826.161	-	21.365.826.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.596.955.036	-	248.596.955.036
Ký quỹ ký cược	1.670.748.233	1.810.332.686	3.481.080.919
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	4.471.910.947	105.272.628.581	109.744.539.528
Tổng cộng	**276.105.440.377**	**107.082.961.267**	**383.188.401.644**
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	165.101.129.571	460.313.484.264	625.414.613.835
Chi phí phải trả	8.886.914.180	-	8.886.914.180
Các khoản vay	227.896.946.276	351.837.187.733	579.734.134.009
Tổng cộng	**401.884.990.027**	**812.150.671.997**	**1.214.035.662.024**

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.587.560.739	-	18.587.560.739
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.420.335.538	-	154.420.335.538
Ký quỹ ký cược	1.242.288.400	1.541.814.430	2.784.102.830
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	2.659.566.060	142.888.176.715	145.547.742.775
Tổng cộng	**176.909.750.737**	**144.429.991.145**	**321.339.741.882**
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	110.310.596.117	378.859.308.962	489.169.905.079
Chi phí phải trả	17.833.617.177	-	17.833.617.177
Các khoản vay	247.154.866.820	380.540.498.109	627.695.364.929
Tổng cộng	**375.299.080.114**	**759.399.807.071**	**1.134.698.887.185**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	235.003.202.752	124.991.740.156
Mua hàng	208.312.981.197	159.313.649.459
Lãi tiền cho vay	6.401.693.593	-
Chi phí lãi vay	8.027.612.904	-

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh và các bên liên quan khác như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục VI.2 & VI.14)	52.093.266.200	48.215.000.000
Phải thu (xem thêm mục VI.3)	168.196.140.573	74.343.217.493
Phải trả (xem thêm mục VI.20)	(25.886.224.207)	(1.829.719.604)
Vay dài hạn (xem thêm mục VI.22)	(63.000.000.000)	(40.000.000.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

X. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền: 96.248.029.265 đồng. Vấn đề này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2013 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

1. Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012;

2. Thông qua báo cáo hoạt động năm 2012 của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;

3. Thông qua báo cáo thẩm tra năm 2012 của Ban Kiểm soát;

4. Thông qua các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012;

5. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013;

6. Thông qua cơ chế lương, thù lao, chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ năm 2013. Cơ chế thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc năm 2013 như sau:

- Đối với thành viên HĐQT, BKS hoạt động chuyên trách:

+ Chủ tịch HĐQT	: 60.000.000	đồng/tháng
+ Phó Chủ tịch HĐQT	: 30.000.000	đồng/tháng
+ Thành viên HĐQT	: 10.000.000	đồng/tháng
+ Trưởng BKS	: 15.000.000	đồng/tháng
+ Thành viên BKS	: 10.000.000	đồng/tháng

- Đối với thành viên HĐQT, BKS hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm:

+ Chủ tịch HĐQT	: 5.000.000	đồng/tháng
+ Phó Chủ tịch HĐQT	: 3.500.000	đồng/tháng

+ Thành viên HĐQT	:	3.000.000 đồng/tháng
+ Trưởng BKS	:	3.500.000 đồng/tháng
+ Thành viên BKS	:	3.000.000 đồng/tháng

- Thành viên HĐQT, BKS được thanh toán tất cả các chi phí: hội họp, công tác phí, xăng xe, tiếp khách,... theo Điều 117 và Điều 125 Luật Doanh nghiệp nhưng tất cả các khoản chi phí ngoài lương và thù lao của HĐQT và BKS năm 2013 không quá 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (tại Hà Nội).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTCHN năm 2012 (VND)
Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Các khoản phải thu khác	135	150.095.256.040	150.183.561.499
- Tài sản ngắn hạn khác	158	6.849.963.336	6.712.843.043
- Phải thu dài hạn khác	218	79.512.840	693.483.120
- Tài sản dài hạn khác	268	1.541.814.430	927.844.150
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	87.881.832.840	87.833.018.006
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	76.127.176.715	80.300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	(4.172.823.285)
Trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Chi phí tài chính	22	116.291.597.037	120.464.420.322
- Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	45	(4.172.823.285)	-
Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Các khoản dự phòng	03	16.542.146.419	20.714.969.704
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.989.234.249)	(28.162.057.534)

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÙY	TRỊNH THỊ THU	HỒ CHƯƠNG